

湖北	Húběi	Hubei
武汉	Wǔhàn	Wuhan
海鲜市场	hǎixiān shìchǎng	seafood market
专家	zhuānjiā	expert
新型	xīnxíng	new type
冠状病毒	guānzhuàng bìngdú	coronavirus
肺炎	fèiyán	pneumonia
感染	gǎnrǎn	infect
病毒	bìngdú	virus
发热	fā rè	To run a fever
咳嗽	késou	cough
传染	chuánrǎn	infect
隔离	gélí	quarantine
医院	yīyuàn	hospital
医生	yīshēng	doctor
检测	jiǎncè	medical test
确诊	quèzhěn	to be diagnosed
治疗	zhìliáo	be treated /cured
重症	zhòngzhèng	severe/critical
患者	huànzhe	patient
死亡	sǐwáng	dead
轻症	qīngzhèng	mild
治愈	zhìyù	To be cured
基因序列	jīyīn xùliè	genome sequences
蝙蝠	biānfú	bat
蛇	shé	snake
动物	dòngwù	animal
口罩	kǒuzhào	mask
手套	shǒutào	gloves
护目镜	hùmùjìng	safety goggles

重症监护室	zhòngzhèng jiānhù shì	Intensive care unit (ICU)
防护服	fánghùfú	protective clothing
政府	zhèngfǔ	government
防护措施	fánghù cuòshī	preventive measures
病魔	bìngmó	disease